

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 4 năm 2025*

**MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4.2025</b>  |              |
| Bảng cân đối kế toán                 | 02 - 03      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 04           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 05 -06       |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 07 - 25      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

**MẪU SỐ B 01a-DN**

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>31/12/2025</b>        | <b>01/01/2025</b>        |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b>   | <b>929.106.913.368</b>   | <b>831.625.331.586</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>122.066.600.932</b>   | <b>39.923.026.642</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111          | 37.566.600.932           | 5.923.026.642            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          | 84.500.000.000           | 34.000.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   | <b>-</b>                 | <b>5.000.000.000</b>     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          | -                        | 5.000.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   | <b>379.025.799.686</b>   | <b>323.331.711.265</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 308.411.491.815          | 294.178.973.988          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 62.939.568.246           | 26.056.029.675           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 8.767.351.523            | 3.227.759.971            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137          | (1.092.611.898)          | (131.052.369)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | <b>424.210.855.599</b>   | <b>457.806.030.430</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          | 426.889.578.214          | 458.576.003.182          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149          | (2.678.722.615)          | (769.972.752)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   | <b>3.803.657.151</b>     | <b>5.564.563.249</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 3.803.563.728            | 4.283.103.450            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          | -                        | 1.279.022.332            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          | 93.423                   | 2.437.467                |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b>   | <b>651.558.813.793</b>   | <b>450.804.079.781</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   | <b>3.112.075.667</b>     | <b>3.576.969.012</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216          | 3.112.075.667            | 3.576.969.012            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   | <b>418.493.023.562</b>   | <b>372.804.359.218</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 387.935.857.428          | 358.103.670.008          |
| - Nguyên giá                                 | 222          | 768.559.352.057          | 670.397.525.616          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223          | (380.623.494.629)        | (312.293.855.608)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | 30.557.166.134           | 14.700.689.210           |
| - Nguyên giá                                 | 228          | 38.299.446.867           | 21.759.934.763           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229          | (7.742.280.733)          | (7.059.245.553)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b>   | <b>145.785.399.824</b>   | <b>17.120.938.691</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          | 145.785.399.824          | 17.120.938.691           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   | <b>84.168.314.740</b>    | <b>57.301.812.860</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 84.168.314.740           | 57.301.812.860           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b>   | <b>1.580.665.727.161</b> | <b>1.282.429.411.367</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | MẪU SỐ B 01a-DN          |                          |
|------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                |            | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> | <b>380.172.604.897</b>   | <b>307.884.788.109</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> | <b>344.374.419.897</b>   | <b>276.833.027.508</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 51.484.625.844           | 79.521.046.475           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 51.324.740.441           | 32.612.600.526           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 29.877.253.983           | 17.702.181.708           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | 118.639.248.484          | 65.684.780.139           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 70.976.849               | 1.013.834.994            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 16.497.468.704           | 11.717.491.887           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 45.706.529.100           | 41.694.687.517           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | 30.773.576.492           | 26.886.404.262           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> | <b>35.798.185.000</b>    | <b>31.051.760.601</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 521.500.000              | 131.500.000              |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 35.276.685.000           | 30.450.000.000           |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        | -                        | 470.260.601              |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> | <b>1.200.493.122.264</b> | <b>974.544.623.258</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>1.200.493.122.264</b> | <b>974.544.623.258</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 324.580.840.000          | 162.290.420.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | 324.580.840.000          | 162.290.420.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 9.442.260.000            | 9.442.260.000            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 94.353.394.407           | 94.353.394.407           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 772.116.627.857          | 708.458.548.851          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 488.376.533.082          | 471.226.389.269          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 283.740.094.775          | 237.232.159.582          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> | <b>1.580.665.727.161</b> | <b>1.282.429.411.367</b> |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Nam Thắng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị: VND

**MẪU SỐ B 02a- DN**

| CHỈ TIÊU                                                                 | Mã số     | Quý 4/2025             | Quý 4/2024             | Lũy kế từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>31/12/2025 | Lũy kế từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>31/12/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01        | 557.792.376.975        | 399.610.196.566        | 1.707.979.342.498                              | 1.295.750.110.212                              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 02        | 3.643.096.894          | 1.016.603.336          | 13.079.397.006                                 | 2.497.819.877                                  |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>     | <b>10</b> | <b>554.149.280.081</b> | <b>398.593.593.230</b> | <b>1.694.899.945.492</b>                       | <b>1.293.252.290.335</b>                       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                      | 11        | 270.719.499.728        | 192.239.709.137        | 780.404.906.681                                | 612.508.303.148                                |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>       | <b>20</b> | <b>283.429.780.353</b> | <b>206.353.884.093</b> | <b>914.495.038.811</b>                         | <b>680.743.987.187</b>                         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21        | 1.715.978.496          | 1.533.130.745          | 3.065.188.562                                  | 3.167.719.961                                  |
| 7. Chi phí tài chính                                                     | 22        | 1.235.299.395          | 1.611.614.368          | 5.143.847.785                                  | 7.766.770.939                                  |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                         | 23        | <i>947.847.260</i>     | <i>1.283.782.638</i>   | <i>3.965.132.896</i>                           | <i>5.813.362.358</i>                           |
| 8. Chi phí bán hàng                                                      | 25        | 192.085.069.209        | 133.295.129.613        | 523.055.001.351                                | 374.447.862.401                                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26        | 18.228.506.772         | 14.082.503.105         | 47.393.791.444                                 | 37.644.884.483                                 |
| <b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (25+26)}</b> | <b>30</b> | <b>73.596.883.473</b>  | <b>58.897.767.752</b>  | <b>341.967.586.793</b>                         | <b>264.052.189.325</b>                         |
| 11. Thu nhập khác                                                        | 31        | 92.624.323             | 506.070.096            | 1.428.334.067                                  | 534.397.417                                    |
| 12. Chi phí khác                                                         | 32        | 820.851.020            | 38.186.653             | 22.275.878.634                                 | 587.548.852                                    |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>                                    | <b>40</b> | <b>(728.226.697)</b>   | <b>467.883.443</b>     | <b>(20.847.544.567)</b>                        | <b>(53.151.435)</b>                            |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>              | <b>50</b> | <b>72.868.656.776</b>  | <b>59.365.651.195</b>  | <b>321.120.042.226</b>                         | <b>263.999.037.890</b>                         |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                          | 51        | 11.290.947.506         | 15.160.170.823         | 37.379.947.451                                 | 26.766.878.309                                 |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                   | <b>60</b> | <b>61.577.709.270</b>  | <b>44.205.480.372</b>  | <b>283.740.094.775</b>                         | <b>237.232.159.581</b>                         |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026*

Người lập biểu



Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Nam Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị: VND  
**MẪU SỐ B 03a-DN**

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |                                              |                                                |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 321.120.042.226                              | 263.999.037.890                                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                                              |                                                |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02    | 75.855.834.402                               | 69.341.054.212                                 |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | 2.870.309.392                                | (15.564.029.907)                               |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        | 04    | 521.352.295                                  | 917.598.324                                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (2.436.247.704)                              | (1.521.884.737)                                |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 3.965.132.896                                | 5.813.362.358                                  |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    | (470.260.601)                                | (4.498.909.929)                                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 401.426.162.906                              | 318.486.228.211                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (56.190.754.605)                             | (79.148.665.324)                               |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 31.686.424.968                               | (82.670.151.884)                               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 56.252.038.856                               | 37.271.238.152                                 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | (26.386.962.158)                             | (24.732.990.185)                               |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (4.173.330.657)                              | (5.753.739.822)                                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (45.634.797.730)                             | (13.894.743.114)                               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (27.026.316.041)                             | (29.315.862.892)                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | 329.952.465.539                              | 120.241.313.142                                |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |                                              |                                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    | (231.412.684.678)                            | (102.509.036.403)                              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    | 35.000.000                                   | -                                              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | -                                            | (10.000.000.000)                               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    | 5.000.000.000                                | 5.000.000.000                                  |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 2.401.247.704                                | 1.521.884.737                                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | (223.976.436.974)                            | (105.987.151.666)                              |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |       |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    | 88.912.497.908                               | 103.489.697.885                                |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | (80.285.522.943)                             | (133.397.027.719)                              |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    | (32.458.084.000)                             | (24.343.563.000)                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | (23.831.109.035)                             | (54.250.892.834)                               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                                     | 50    | 82.144.919.530                               | (39.996.731.358)                               |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (tiếp theo)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị: VND  
**MẪU SỐ B 03a-DN**

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    | 39.923.026.642                               | 79.832.556.707                                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    | (1.345.240)                                  | 87.201.293                                     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70    | 122.066.600.932                              | 39.923.026.642                                 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Nam Thắng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21/08/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 324.580.840.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm hai tư tỷ năm trăm tám mươi triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng./.)

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất bao bì từ plastic: Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Quảng cáo: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ;
- Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;
- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ kính mắt, kính thuốc;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn;
- Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;
- Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:****Địa chỉ**

|                                                                             |                                                                                                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội                    | Số 356A, đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, TP Hà Nội                                                         |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng                   | Đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng                                             |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh     | Số 26-28, đường Hàn Mạc Tử, Phường Phú Thọ Hòa, TP Hồ Chí Minh                                                   |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội                    | Số 181 đường Thống Nhất, Phường Phú Thọ Hòa, TP Hồ Chí Minh                                                      |
| Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Thanh Hóa   | MB2125 Lô N27+N28 đường Lê Hiến Tông, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa                                           |
| Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Hải Phòng   | Căn HA.S01, khu đô thị Vinhomes Marina, phường An Biên, TP Hải Phòng                                             |
| Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Nghệ An     | Căn hộ số 109, tòa chung cư 12 tầng, khu đô thị mới Tây đại lộ VI.Lê Nin, xóm 19, Phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An  |
| Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Khánh Hòa   | Lô đất số 4, đường số 93, khu đô thị Thái Hưng (gói 05 khu đô thị Mỹ Gia), Phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  |
| Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Cần Thơ     | Thửa đất số 2158, tờ bản đồ số 1, đường số 3, KDC Lô số 11B, Khu đô thị Nam Cần Thơ, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ |
| Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Đắk Lắk     | Lô đất số 2263, 2264, tờ bản đồ số 19, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk                                        |
| Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Hà Nội      | Tầng 1, 2, 3, tòa nhà Vinh Quang Group, lô DX, khu đô thị Tây Nam hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội      |
| Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Thái Nguyên | Thửa đất số 1525 tờ bản đồ số 75, Khu đô thị Thăng Long, Tổ 40, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên         |

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính kỳ kế toán được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Business

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Việc lập Báo cáo tài chính các kỳ kế toán tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

**Hàng tồn kho**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

|                                               | Năm sử dụng ước tính |
|-----------------------------------------------|----------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                         | 05 - 45              |
| Máy móc, thiết bị                             | 04 - 15              |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn      | 06 - 10              |
| Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 08                   |
| Tài sản cố định khác                          | 02 - 12              |

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn*****Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 30.306,3 m<sup>2</sup> diện tích đất thuê tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội trong 45 năm của Công ty. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

***Phần mềm kế toán***

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Phần mềm kế toán được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### **Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán căn cứ theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên bán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Thực hiện theo dõi nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Ngoại tệ***

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

***Thuế******Thuế giá trị gia tăng***



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| <b>Hoạt động kinh doanh</b>          | <b>Thuế suất</b> |
|--------------------------------------|------------------|
| - Hoạt động xuất khẩu thuốc tân dược | 0%               |
| - Hoạt động bán thuốc tân dược       | 5%               |
| - Hoạt động bán thực phẩm chức năng  | 8%               |

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Chính sách ưu đãi thuế

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chứng nhận theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCN cấp chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2018 của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của Doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2018.

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>     |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 459.510.460            | 895.537.197           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 37.107.090.472         | 5.027.489.445         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 84.500.000.000         | 34.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>122.066.600.932</b> | <b>39.923.026.642</b> |

(\*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tuần đến 1 tháng có giá trị 84.500.000.000 VND

**2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                    | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b>    |
|--------------------|-------------------|----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | -                 | 5.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>-</b>          | <b>5.000.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. CÔNG NỢ VỚI KHÁCH HÀNG**

**a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                    | 31/12/2025                    | 01/01/2025                    |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b><i>Phải thu bên liên quan</i></b>                               | <b><i>23.630.256.423</i></b>  | <b><i>9.954.555.937</i></b>   |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1- CN Quảng Ninh           | -                             | 13.965.000                    |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1-Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | 6.145.997                     | -                             |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1                          | 43.548.000                    | -                             |
| Công ty TNHH Dược phẩm VNP                                         | 8.425.896.820                 | 7.016.907.337                 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh                                   | 8.118.056.262                 | 2.923.683.600                 |
| Công ty CP Upharma                                                 | 7.036.609.344                 | -                             |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>                         | <b><i>284.781.235.392</i></b> | <b><i>284.224.418.051</i></b> |
| Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát              | 15.060.097.971                | 24.848.092.599                |
| Bệnh viện Thanh Nhàn                                               | 1.723.926.500                 | 1.089.960.000                 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Bình Minh                                   | 3.542.201.380                 | 3.885.418.637                 |
| Khách hàng khác                                                    | 264.455.009.541               | 254.400.946.815               |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>308.411.491.815</b>        | <b>294.178.973.988</b>        |

**b. Khách hàng thanh toán trước tiền hàng**

|                                                | 31/12/2025                   | 01/01/2025                   |
|------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Bên liên quan</i></b>                    | <b><i>-</i></b>              | <b><i>-</i></b>              |
| <b><i>Bên không liên quan</i></b>              | <b><i>51.324.740.441</i></b> | <b><i>32.612.600.526</i></b> |
| Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Hoàng Sơn | 113.925.000                  | 738.000.000                  |
| Công Ty Cổ Phần Dp Euphar                      | -                            | 588.000.000                  |
| GET PHARM LLC                                  | 2.002.809.379                | 511.869.600                  |
| Sanophar                                       | 419.961.322                  | 2.384.146.730                |
| Vitafarma S.A.                                 | 2.530.960.000                | -                            |
| Khách hàng khác                                | 46.257.084.740               | 28.390.584.196               |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>51.324.740.441</b>        | <b>32.612.600.526</b>        |

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b> | <b><i>31/12/2025</i></b> | <b><i>01/01/2025</i></b> |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tạm ứng                              | 7.911.434.381            | 2.233.936.114            |
| Kí cược, kí quỹ                      | 528.784.314              | 684.566.797              |
| Phải thu tiền hàng uỷ thác           | -                        | 1.526.600                |
| Ứng trước tiền hàng uỷ thác          | 302.784.064              | 283.889.063              |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác     | 24.348.764               | 23.841.397               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>8.767.351.523</b>     | <b>3.227.759.971</b>     |

| <b><i>Phải thu dài hạn khác</i></b>                          | <b><i>31/12/2025</i></b>    | <b><i>01/01/2025</i></b>    |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b><i>Phải thu bên liên quan</i></b>                         | <b><i>-</i></b>             | <b><i>400.000.000</i></b>   |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1- Đặt cọc thuê văn phòng | -                           | 400.000.000                 |
| <b><i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i></b>                 | <b><i>3.112.075.667</i></b> | <b><i>3.176.969.012</i></b> |
| Ký cược, ký quỹ                                              | 3.112.075.667               | 3.176.969.012               |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>3.112.075.667</b>        | <b>3.576.969.012</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. HÀNG TỒN KHO**

|                        | 31/12/2025             |                      | 01/01/2025             |                    |
|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
|                        | Giá gốc                | Dự Phòng             | Giá gốc                | Dự Phòng           |
| Hàng mua đang đi đường | 12.476.947.242         | -                    | 13.037.207.591         |                    |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 130.917.026.678        | 694.626.843          | 137.708.935.583        | 171.425.088        |
| Công cụ, dụng cụ       | 27.086.606             | -                    | 127.690.574            | -                  |
| Chi phí SXKD dở dang   | 9.069.218.208          | -                    | 10.331.775.450         | -                  |
| Hàng hóa, thành phẩm   | 274.399.299.480        | 1.984.095.772        | 297.370.393.984        | 598.547.664        |
|                        | <b>426.889.578.214</b> | <b>2.678.722.615</b> | <b>458.576.003.182</b> | <b>769.972.752</b> |

**6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                   | 31/12/2025             | 01/01/2025            |
|-------------------|------------------------|-----------------------|
| Mua sắm TSCĐ      | 130.768.167.000        | 2.553.964.000         |
| Xây dựng cơ bản   | 14.821.945.694         | 11.071.944.358        |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 195.287.130            | 3.495.030.333         |
| <b>Cộng</b>       | <b>145.785.399.824</b> | <b>17.120.938.691</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| NGUYÊN GIÁ                |                        | MẪU SỐ B 09a-DN   |                                 |                           |                      |                 |
|---------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng            |
| Mua trong kỳ              | 142.217.699.785        | 471.765.169.358   | 30.546.288.758,0                | 921.124.091               | 24.947.243.624       | 670.397.525.616 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành   | 2.129.664.840          | 60.803.543.018    | 1.899.841.408                   | -                         | 7.818.239.785        | 72.651.289.051  |
| Sửa chữa, nâng cấp        | 1.440.836.071          | -                 | -                               | -                         | -                    | 1.440.836.071   |
| Thanh lý, nhượng bán      | 13.168.579.863         | 17.768.006.456    | -                               | -                         | -                    | 30.936.586.319  |
| Giảm khác                 | -                      | (6.771.000.000)   | -                               | -                         | -                    | (6.771.000.000) |
|                           | -                      | (45.260.000)      | -                               | (50.625.000)              | -                    | (95.885.000)    |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 158.956.780.559        | 543.520.458.832   | 32.446.130.166                  | 870.499.091               | 32.765.483.409       | 768.559.352.057 |
|                           |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ    |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 31.595.517.573         | 246.898.242.760   | 18.671.225.980                  | 374.320.637               | 14.754.548.658       | 312.293.855.608 |
| Khấu hao trong kỳ         | 6.434.143.810          | 60.443.644.245    | 4.084.664.134                   | 308.344.228               | 3.902.002.805        | 75.172.799.222  |
| Chuyển sang BĐS đầu tư    | -                      | -                 | -                               | -                         | -                    | -               |
| Thanh lý                  | -                      | (6.771.000.000)   | -                               | -                         | -                    | (6.771.000.000) |
| Giảm khác                 | -                      | (45.260.000)      | -                               | (26.900.201)              | -                    | (72.160.201)    |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 38.029.661.383         | 300.525.627.005   | 22.755.890.114                  | 655.764.664               | 18.656.551.463       | 380.623.494.629 |
|                           |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI           |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Tại ngày 01/01/2025       | 110.622.182.212        | 224.866.926.598   | 11.875.062.778                  | 546.803.454               | 10.192.694.966       | 358.103.670.008 |
| Tại ngày 31/12/2025       | 120.927.119.176        | 242.994.831.827   | 9.690.240.052                   | 214.734.427               | 14.108.931.946       | 387.935.857.428 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán  
từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm      | Tài sản vô hình khác | Cộng           |
|-------------------------------|-------------------|---------------|----------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |               |                      |                |
| Số dư tại ngày 01/01/2025     | 20.260.434.763    | 1.499.500.000 | -                    | 21.759.934.763 |
| Tăng trong năm                | 16.007.812.104    | 531.700.000   | -                    | 16.539.512.104 |
| Số dư tại ngày 31/12/2025     | 36.268.246.867    | 2.031.200.000 | -                    | 38.299.446.867 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |               |                      |                |
| Số dư tại ngày 01/01/2025     | 5.850.375.179     | 1.208.870.374 | -                    | 7.059.245.553  |
| Khấu hao trong kỳ             | 450.314.364       | 232.720.816   | -                    | 683.035.180    |
| Số dư tại ngày 31/12/2025     | 6.300.689.543     | 1.441.591.190 | -                    | 7.742.280.733  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |               |                      |                |
| Tại ngày 01/01/2025           | 14.410.059.584    | 290.629.626   | -                    | 14.700.689.210 |
| Tại ngày 31/12/2025           | 29.967.557.324    | 589.608.810   | -                    | 30.557.166.134 |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                          | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                        |                       |                       |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                                 | 2.035.463.304         | 1.279.731.556         |
| Chi phí thuê văn phòng                                   | 899.000.003           | 2.072.400.000         |
| Chi phí bảo hiểm                                         | 189.187.526           | 116.912.006           |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác                      | 679.912.895           | 814.059.888           |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>3.803.563.728</b>  | <b>4.283.103.450</b>  |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>                         |                       |                       |
| Tiền thuê đất và hạ tầng trả trước tại KCN Tân Phú Trung | 11.190.903.165        | 11.577.908.458        |
| Quyền sử dụng đất tại KCN Hòa Khánh mở rộng              | 13.307.324.488        | 13.778.380.228        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                                | 24.016.326.668        | 20.413.558.074        |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc                        | 20.999.024.544        | 9.486.939.560         |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác                       | 14.654.735.875        | 2.045.026.540         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>84.168.314.740</b> | <b>57.301.812.860</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                                        | <b>31/12/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                    |                       |                       |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>                         | -                     | -                     |
| <i>Vay ngắn hạn Ngân hàng VND</i>                                      | <b>15.382.005.532</b> | <b>508.240.000</b>    |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)- Chi nhánh Sở giao dịch I                 | -                     | 508.240.000           |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình              | 5.185.112.996         | -                     |
| Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long | 10.196.892.536        | 8.304.141.275         |
| <i>Vay ngắn hạn Ngân hàng VND (ngoại tệ)</i>                           | <b>21.874.523.568</b> | <b>19.882.306.242</b> |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - PGD Timescity                            | 18.544.930.064        | 19.882.306.242        |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình              | 1.094.645.500         | -                     |
| Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long | 2.234.948.004         | -                     |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                                         | <b>8.450.000.000</b>  | <b>13.000.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity                             | 2.750.000.000         | 5.500.000.000         |
| Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- CN Mỹ Đình        | 5.700.000.000         | 7.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>45.706.529.100</b> | <b>41.694.687.517</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                     |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity                             | -                     | 2.750.000.000         |
| Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- CN Mỹ Đình        | 22.000.000.000        | 27.700.000.000        |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình              | 13.276.685.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>35.276.685.000</b> | <b>30.450.000.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**11. CÔNG NỢ VỚI NHÀ CUNG CẤP**

|                                                        | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>                  |                       |                       |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                      | <i>233.510.104</i>    | <i>960.941.016</i>    |
| Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh                       | 225.460.672           | 960.941.016           |
| Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1              | 8.049.432             | -                     |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                  | <i>51.251.115.740</i> | <i>78.560.105.459</i> |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì và Thương Mại Đức Thành   | 2.579.837.561         | 2.636.801.834         |
| Công ty TNHH sản xuất và xuất nhập khẩu Bao bì Hà Nội  | 3.360.376.127         | 1.131.975.644         |
| Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Âu            | 2.652.074.034         | 3.136.314.203         |
| Nhà cung cấp khác                                      | 42.658.828.018        | 71.655.013.778        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>51.484.625.844</b> | <b>79.521.046.475</b> |
| <b>b. Trả trước cho người bán</b>                      |                       |                       |
| Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long            | -                     | 5.203.970.160         |
| Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Dịch Vụ Thương Mại Huy Anh | -                     | 1.748.281.844         |
| CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HOÀNG LAN                     | 1.059.000.000         | -                     |
| CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HỢP LỰC                       | 17.920.426.402        | -                     |
| OURLEAD PTE. LTD                                       | 19.004.400.000        | -                     |
| Nhà cung cấp khác                                      | 24.955.741.844        | 19.103.777.671        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>62.939.568.246</b> | <b>26.056.029.675</b> |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢP NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2025            |               | 01/01/2025            |                  |
|----------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|------------------|
|                            | Phải nộp              | Phải thu      | Phải nộp              | Phải thu         |
| Thuế GTGT                  | 3.694.359.693         | -             | 787.585.833           | 2.437.467        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                     | 93.423        | -                     | -                |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                     | -             | -                     | -                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.115.947.451        | -             | 15.448.435.501        | -                |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 3.066.946.839         | -             | 1.466.160.374         | -                |
| Các loại thuế khác         | -                     | -             | -                     | -                |
| <b>Cộng</b>                | <b>29.877.253.983</b> | <b>93.423</b> | <b>17.702.181.708</b> | <b>2.437.467</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                   | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b>    |
|---------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan chi phí lãi vay</i> | -                 | -                    |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>       | <b>70.976.849</b> | <b>1.013.834.994</b> |
| Chi phí thuế TNCN                                 | -                 | 946.371.244          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác                    | 70.976.849        | 67.463.750           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>70.976.849</b> | <b>1.013.834.994</b> |

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                  |                       |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i>    | <b>31/12/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>     |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm     | 1.955.344.968         | 2.132.020.086         |
| Nhận ứng trước tiền hàng ủy thác | 300.000.000           | 6.151.817.546         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 14.242.123.736        | 3.433.654.255         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>16.497.468.704</b> | <b>11.717.491.887</b> |

|                              |                    |                    |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Phải trả dài hạn khác</i> | <b>31/12/2025</b>  | <b>01/01/2025</b>  |
| Nhận ký cược, ký quỹ         | 521.500.000        | 131.500.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>521.500.000</b> | <b>131.500.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | Mẫu số B 09a-DN           |                      |                       |                               |                                   |
|------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
|                                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
| Số dư ngày 01/01/2025                          | 162.290.420.000           | 9.442.260.000        | 94.353.394.407        | -                             | 708.458.548.850                   |
| Tăng vốn trong kỳ                              | 162.290.420.000           |                      | -                     | -                             | -                                 |
| Lợi nhuận trong kỳ                             | -                         | -                    | -                     | -                             | 283.740.094.775                   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                    | -                         | -                    | -                     | -                             | -                                 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                 | -                         | -                    | -                     | -                             | (11.861.607.979)                  |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                      | -                         | -                    | -                     | -                             | (162.290.420.000)                 |
| Chia cổ tức bằng tiền                          |                           |                      |                       |                               | (32.458.084.000)                  |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành                 | -                         | -                    | -                     | -                             | (13.399.903.789)                  |
| Thường HĐQT, Ban kiểm soát                     | -                         | -                    | -                     | -                             | (72.000.000)                      |
| Số dư ngày 31/12/2025                          | 324.580.840.000           | 9.442.260.000        | 94.353.394.407        | -                             | 772.116.627.857                   |
|                                                |                           |                      |                       |                               | 1.200.493.122.264                 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**b. Cổ phiếu**

|                                     | <b>31/12/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.458.084        | 16.229.042        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 32.458.084        | 16.229.042        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 32.458.084        | 16.229.042        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 32.458.084        | 16.229.042        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 32.458.084        | 16.229.042        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                 | -                 |
| - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND     |                   |                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                    | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>31/12/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>31/12/2024</b> |
|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm | 1.707.808.975.286                       | 1.295.335.819.163                       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 170.367.212                             | 414.291.049                             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.707.979.342.498</b>                | <b>1.295.750.110.212</b>                |

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                               | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>31/12/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>31/12/2024</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Hàng bán trả lại              | 6.512.714.948                           | 2.431.618.420                           |
| Giảm giá hàng bán, chiết khấu | 6.566.682.058                           | 66.201.457                              |
| <b>Cộng</b>                   | <b>13.079.397.006</b>                   | <b>2.497.819.877</b>                    |

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                       | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>31/12/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>31/12/2024</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp | 780.404.906.681                         | 612.508.303.148                         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>780.404.906.681</b>                  | <b>612.508.303.148</b>                  |

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>31/12/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>31/12/2024</b> |
|----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.401.247.704                           | 1.521.884.737                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 663.940.858                             | 1.645.835.224                           |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.065.188.562</b>                    | <b>3.167.719.961</b>                    |

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>31/12/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>31/12/2024</b> |
|------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí lãi vay        | 3.965.132.896                           | 5.813.362.358                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 979.034.596                             | 1.953.408.581                           |
| Chi phí tài chính khác | 199.680.293                             | -                                       |
| <b>Cộng</b>            | <b>5.143.847.785</b>                    | <b>7.766.770.939</b>                    |

**6. THU NHẬP KHÁC**

|               | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>31/12/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>31/12/2024</b> |
|---------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Thu nhập khác | 1.428.334.067                           | 534.397.417                             |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.428.334.067</b>                    | <b>534.397.417</b>                      |

**7. CHI PHÍ KHÁC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

|                                 | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>31/12/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>31/12/2024</b> |
|---------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí khấu hao không được trừ | 135.408.120                             | 135.408.120                             |
| Thuế TNDN phải nộp năm trước    | 15.921.716.227                          | -                                       |
| Các khoản phạt                  | 5.439.861.265                           | 410.011.434                             |
| Chi phí khác                    | 778.893.022                             | 42.129.298                              |
| <b>Cộng</b>                     | <b>22.275.878.634</b>                   | <b>587.548.852</b>                      |

**8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| <b>Chi phí bán hàng</b>                        | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>31/12/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>31/12/2024</b> |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                          | 367.507.948.220                         | 239.310.925.942                         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                       | 8.150.686.562                           | 5.202.221.559                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 6.316.198.966                           | 4.318.689.685                           |
| Chi phí khuyến mại, tài trợ sản phẩm, hàng hóa | 9.099.394.004                           | 6.959.455.962                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 96.665.686.869                          | 94.783.777.231                          |
| Các chi phí khác                               | 35.315.086.730                          | 23.872.792.022                          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>523.055.001.351</b>                  | <b>374.447.862.401</b>                  |

| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>           | <b>Từ 01/01/2025 đến<br/>31/12/2025</b> | <b>Từ 01/01/2024 đến<br/>31/12/2024</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                         | 17.981.693.822                          | 13.180.952.060                          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                     | 1.062.267.381                           | 2.975.642.201                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 2.831.826.457                           | 2.482.196.399                           |
| Thuế, phí và lệ phí                           | 2.211.713.036                           | 1.632.090.295                           |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 961.559.529                             | (318.298.718)                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 17.247.731.225                          | 12.573.516.097                          |
| Chi phí khác                                  | 5.096.999.994                           | 5.118.786.149                           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>47.393.791.444</b>                   | <b>37.644.884.483</b>                   |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Nam Thắng